

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15 /NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 09 tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 tỉnh Thái Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVII KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Thực hiện Thông báo kết luận số 658-TB/TU ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Thường trực Tỉnh ủy về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023;

M. M. M.

Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 tỉnh Thái Bình; Báo cáo thẩm tra số 20/BC-HĐND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 tỉnh Thái Bình, với tổng số tiền là 67.283 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 24.883 triệu đồng.

2. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 14.859 triệu đồng, gồm:

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: 10.975 triệu đồng.

b) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng: 3.884 triệu đồng.

3. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 17.288 triệu đồng, gồm:

a) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 9.995 triệu đồng.

b) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững: 7.293 triệu đồng.

4. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 3.511 triệu đồng, gồm:

a) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin: 1.555 triệu đồng.

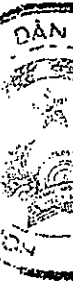
b) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều: 1.956 triệu đồng.

5. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 6.742 triệu đồng, gồm:

a) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: 4.393 triệu đồng.

b) Tiểu dự án 2: Giám sát đánh giá Chương trình: 2.349 triệu đồng.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)



Handwritten signature or mark.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình Khóa XVII Kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực XI;
- Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Thái Bình;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thành phố;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình, Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử Thái Bình, Trang thông tin điện tử Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Lưu VTVP.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Thành





Phụ lục

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	DỰ ÁN 2	DỰ ÁN 3			DỰ ÁN 4			DỰ ÁN 6			DỰ ÁN 7		
				TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 3	TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2
	TỔNG	67.283	24.883	14.859	10.975	3.884	17.288	9.995	7.293	3.511	1.555	1.956	6.742	4.393	2.349
I	CẤP TỈNH	3.954		388		388	729		729	1.152	467	685	1.685	1.098	587
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Trung tâm dịch vụ việc làm)	2.579					729		729	685		685	1.165	998	167
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100											100		100
3	Sở Y tế	458		388		388							70		70
4	Sở Thông tin và Truyền thông	567								467	467		100		100
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50											50		50
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	100											100		100
7	Sở Tư pháp (Trung tâm Trợ giúp pháp lý)	100											100	100	
II	ĐỊA PHƯƠNG	63.329	24.883	14.471	10.975	3.496	16.559	9.995	6.564	2.359	1.088	1.271	5.057	3.295	1.762
1	Vũ Thư	8.303	3.259	1.881	1.437	444	2.190	1.326	864	310	143	167	663	432	231
2	Tiền Hải	8.439	3.259	1.902	1.437	465	2.305	1.326	979	310	143	167	663	432	231
3	Kiến Xương	8.749	3.480	1.989	1.535	454	2.243	1.379	864	330	152	178	707	461	246
4	Thái Thụy	9.196	3.629	2.107	1.601	506	2.379	1.458	921	344	159	185	737	480	257
5	Đông Hưng	9.548	3.777	2.215	1.666	549	2.431	1.510	921	358	165	193	767	500	267
6	Quỳnh Phụ	9.811	3.850	2.238	1.699	539	2.576	1.511	1.065	364	168	196	783	510	273
7	Hưng Hà	9.283	3.629	2.139	1.600	539	2.435	1.485	950	343	158	185	737	480	257

1/1/2023